

Số: 78 /2022/CV-KT

"V/v: Giải trình lợi nhuận trước thuế ít hơn
10% so với cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III năm 2022 ít hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Quý III năm 2022, thị trường vận tải biển quốc tế có xu hướng giảm sau giai đoạn tăng nóng cuối năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022. Giá cước vận tải giảm, thời gian chờ đợi tại các đầu bến kéo dài, đặc biệt giá nhiên liệu tăng cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 65%) dẫn đến kết quả kinh doanh quý 3/2022 của hoạt động vận tải biển không được tốt như quý 3/2021. Doanh thu vận tải biển quý 3/2022 là 42,6 tỷ, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên chi phí vận tải biển quý 3/2022 là 40,8 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước (chủ yếu do giá nhiên liệu tăng) dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động vận tải biển quý này chỉ đạt 1,83 tỷ đồng, giảm 78% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động dịch vụ vẫn duy trì ổn định: trong quý III/2022, doanh thu từ vận tải đường bộ container đạt 1,86 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác đạt 712 triệu đồng.

Kết thúc quý 3/2022, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 45,2 tỷ đồng, tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước trong khi giá vốn hàng bán kỳ này là 40,7 tỷ đồng, tăng 24,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý 3/2022 đạt 2,3 tỷ đồng, giảm 73,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

-----&-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2022

DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ III NĂM 2022

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỲ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ III-2022	1
2	B02a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ III-2022	1
3	B03a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ III-2022	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ III-2022	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Tài Hưng

Nơi nhận:

- 1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP (Ban Tài chính - Kế toán)
- 2- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 3- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 4- Hội đồng quản trị
- 5- Ban kiểm soát
- 6- Giám đốc Công ty
- 7- Phòng Kinh doanh
- 8- Phòng Quản lý tàu
- 9- Phòng Kế toán (lưu)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.991.756.214	83.248.629.076
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.108.499.536	7.851.323.417
1. Tiền	111	V.1	31.108.499.536	7.851.323.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	40.000.000.000	57.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	57.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.344.322.108	7.349.293.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.565.469.222	3.423.719.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		383.108.732	3.126.811.281
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.150.354.351	1.553.372.513
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(754.610.197)	(754.610.197)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	9.165.744.934	5.220.725.273
1. Hàng tồn kho	141		9.165.744.934	5.220.725.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.373.189.636	5.627.286.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	3.272.106.541	602.482.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.096.083.095	4.922.804.079
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		5.000.000	101.999.949
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.739.043.613	53.837.794.038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.500.000	85.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		85.500.000	85.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		42.401.728.252	52.456.480.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	35.124.057.705	45.165.060.093
- Nguyên giá	222		160.432.381.048	160.432.381.048

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(125.308.323.343)	(115.267.320.955)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.277.670.547	7.291.420.549
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.310.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.625.453)	(18.875.451)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	1.239.211.195	978.835.810
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.239.211.195	978.835.810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.604.166	316.977.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	12.604.166	316.977.586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		151.730.799.827	137.086.423.114
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.132.237.818	24.319.976.087
I. Nợ ngắn hạn	310		34.132.237.818	24.319.976.087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	13.010.798.985	9.019.946.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			220.918.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.617.621.961	168.186.780
4. Phải trả người lao động	314		4.272.827.607	4.948.976.284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	14.351.852	627.301.156
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	119.164.901	101.507.622
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	11.590.130.325	4.773.180.587
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	2.280.000.000	4.077.328.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.227.342.187	382.631.412
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.598.562.009	112.766.447.027
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	117.598.562.009	112.766.447.027
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.028.443.507	8.166.356.695
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.562.133.502	13.592.105.332
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.866.389.790	(3.649.630.912)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.695.743.712	17.241.736.244
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		151.730.799.827	137.086.423.114

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhạn

Trần Thị Thanh Nhạn



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
 ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG
 PHƯỜNG MÃY TÔ, QUẬN NGŨ QUỐN, TP HÀI PHÒNG

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý III - Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3		4	6	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	45.285.225.680	43.615.094.080	135.097.543.436	106.529.320.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		45.285.225.680	43.615.094.080	135.097.543.436	106.529.320.808
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	40.706.877.879	32.651.095.317	113.633.758.130	87.917.718.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		4.578.347.801	10.963.998.763	21.463.785.306	18.611.602.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	752.900.644	414.257.148	2.928.933.760	1.622.032.572
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	100.048.132	56.660.521	599.714.153	90.119.496
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.228.929	46.598.556	185.553.842	62.792.485
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	425.312.622	391.622.559	664.035.704	1.343.989.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2.307.184.385	2.241.844.346	6.268.830.297	5.433.152.894
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		2.498.703.306	8.688.128.485	16.860.138.912	13.366.372.466
11. Thu nhập khác	31	VI.6	270.843.706		270.843.707	40.385.272
12. Chi phí khác	32	VI.7	468.283.406	27.064.876	513.632.363	70.773.356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(197.439.700)	(27.064.876)	(242.788.656)	(30.388.084)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.301.263.606	8.661.063.609	16.617.350.256	13.335.984.382
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	605.519.894		2.150.731.699	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.695.743.712	8.661.063.609	14.466.618.557	13.335.984.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		185	947	1.581	1.458

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chữ ký

Trần Thị Thanh Nhận

Trần Thị Thanh Nhận



Lê Tấn Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
 ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH DAT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG
 PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGŨ QUYỀN, TP HÀI PHÒNG

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	1		133.940.836.422	105.764.063.865
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	2		(92.367.384.311)	(60.795.790.208)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.150.991.357)	(11.797.761.785)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(188.280.979)	(62.752.285)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(496.631.500)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		659.832.507	789.051.272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(2.984.799.453)	(2.606.758.793)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		18.412.581.329	31.290.052.066
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.000.100.091)	(6.805.476.291)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(77.400.000.000)	(67.837.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		94.600.000.000	37.337.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.513.196.327	1.206.775.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.713.096.236	(36.098.701.165)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		21.132.403.446	12.773.286.649
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14.394.402.701)	(2.829.921.060)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.600.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.861.999.255)	9.943.365.589
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		35.263.678.310	5.134.716.490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.851.323.417	10.176.461.528
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.502.191)	2.038.360
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		43.108.499.536	15.313.216.378

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)

Trần Thị Thanh Nhạn



CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt
Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ
Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số: B09a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ III NĂM 2022**

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý III năm 2022

Trong quý III/2022, thị trường vận tải biển quốc tế có xu hướng giảm sau giai đoạn tăng nóng vào nửa cuối năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2022. Giá cước vận tải biển giảm, thời gian chờ đợi tại các cảng kéo dài, trong khi đó giá nhiên liệu vẫn ở mức cao dẫn đến kết quả kinh doanh quý 3/2022 không được tốt như quý trước. Kết quả, tổng doanh thu quý 3 đạt 45,28 tỷ đồng bằng 103,8% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế đạt 2,3 tỷ đồng bằng 26,56% cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2022 vẫn khả quan do có lợi thế giá cước vận tải cao trong 6 tháng đầu năm. Tổng doanh thu 9 tháng là 135 tỷ đồng đạt 90% kế hoạch năm, tăng 26,76% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận trước thuế 9 tháng là 16,6 tỷ đồng đạt 123% kế hoạch năm, tăng 24,61% so với cùng kỳ năm trước.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV – CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào dài (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo đối chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 " Chi phí đi vay " :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng " : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .
Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng
- 3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có
- 5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :
- 6- Cổ tức đã trả:
- 7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)
- 8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :
- 9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất:

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Nhạn



V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu 09 tháng đầu năm 2022

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2021					
Tại ngày 01/01/2021	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(3.411.213.564)	95.654.756.609
Lãi/lỗ trong kỳ				13.335.984.382	13.335.984.382
Trích lập các quỹ			108.371.522	(238.417.348)	(130.045.826)
Trả cổ tức					-
Tại ngày 30/09/2021	86.000.000.000	5.007.985.000	8.166.356.695	9.686.353.470	108.860.695.165
Năm 2022					
Tại ngày 01/01/2022	86.000.000.000	5.007.985.000	8.166.356.695	13.592.105.332	112.766.447.027
Lãi/lỗ trong kỳ				14.466.618.557	14.466.618.557
Trích lập các quỹ			862.086.812	(1.896.590.387)	(1.034.503.575)
Trả cổ tức				(8.600.000.000)	(8.600.000.000)
Tại ngày 30/09/2022	86.000.000.000	5.007.985.000	9.028.443.507	17.562.133.502	117.598.562.009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):

- Vốn góp của các đối tượng khác :

Công ty Cổ phần Transimex

Các cổ đông khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

28.800.000.000 28.800.000.000

57.200.000.000 57.200.000.000

42.581.800.000 28.364.000.000

14.618.200.000 28.836.000.000

86.000.000.000 86.000.000.000

Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):

- Vốn góp của các đối tượng khác :

Công ty Cổ phần Transimex

Các cổ đông khác

Cuối kỳ

Đầu năm

33.49% 33.49%

66.51% 66.51%

49.51% 32.98%

17.00% 33.53%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :

+ Vốn góp đầu kỳ

+ Vốn góp tăng trong kỳ

+ Vốn góp giảm trong kỳ

+ Vốn góp cuối kỳ

Năm nay

Năm trước

86.000.000.000 86.000.000.000

86.000.000.000 86.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia: Thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2022 của công ty về việc chi trả cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 10% bằng tiền mặt, tháng 05/2022 công ty đã chi trả cổ tức 8,6 tỷ đồng cho các cổ đông.

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

Cuối kỳ

Đầu năm

8.600.000 8.600.000

8.600.000 8.600.000

8.600.000 8.600.000

0 0

0 0

0 0

+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 CP		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không		
	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp	9.028.443.507	8.166.356.695
- Quỹ đầu tư phát triển	9.028.443.507	8.166.356.695

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG
QUÝ III NĂM 2022

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy kế
I. KQKD HĐ Vận tải biển	0	0
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	42.679.976.254	127.358.919.253
2. Các khoản giảm trừ	0	0
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	42.679.976.254	127.358.919.253
4. Chi phí	40.889.964.433	112.920.070.365
4.1. Chi phí trực tiếp	38.296.002.047	106.380.656.287
4.2. Chi phí bán hàng	425.312.622	664.035.704
4.3. Chi phí quản lý	2.168.649.764	5.875.378.374
5. Lợi nhuận thuần	1.790.011.821	14.438.848.888
II. KQKD - HĐ Dịch vụ Vận Tải	0	0
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	712.137.426	2.177.304.583
2. Các khoản giảm trừ	0	0
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	712.137.426	2.177.304.583
4. Chi phí	689.089.137	2.129.179.714
4.1. Chi phí trực tiếp	652.049.285	2.021.062.411
4.2. Chi phí bán hàng	0	0
4.3. Chi phí quản lý	37.039.852	108.117.303
5. Lợi nhuận thuần	23.048.289	48.124.869
III. KQKD - HĐ VẬN TẢI Ô TÔ	0	0
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.893.112.000	5.561.319.600
2. Các khoản giảm trừ	0	0
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	1.893.112.000	5.561.319.600
4. Chi phí	1.860.321.316	5.517.374.052
4.1. Chi phí trực tiếp	1.758.826.547	5.232.039.432
4.2. Chi phí bán hàng	0	0
4.3. Chi phí quản lý	101.494.769	285.334.620
5. Lợi nhuận thuần	32.790.684	43.945.548
IV. Hoạt động tài chính	0	0
1. Doanh thu tài chính	752.900.644	2.928.933.760
1.1. Lãi tiền gửi ngân hàng	382.257.513	2.155.330.026
1.2. Chênh lệch tỷ giá	370.643.131	773.603.734
1.3. Lãi hoạt động đầu tư		
1.4. Lãi hoạt động tài chính khác	0	0
2. Chi phí tài chính	100.048.132	599.714.153
2.1. Chi phí lãi vay	70.228.929	185.553.842

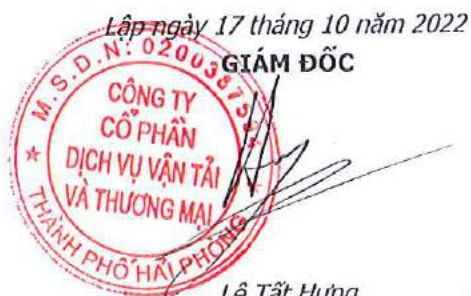
2.2. Chênh lệch tỷ giá	29.819.203	414.160.311
2.3. Chi phí hoạt động đầu tư	0	0
2.4. Chi phí hoạt động tài chính khác	0	0
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	652.852.512	2.329.219.607
3.1. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	312.028.584	1.969.776.184
3.2. Chênh lệch tỷ giá	340.823.928	359.443.423
3.3. Hoạt động đầu tư	0	0
3.4. Hoạt động tài chính khác	0	0
V. Hoạt động khác	0	0
1. Thu nhập hoạt động khác	0	270.843.707
1.1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
1.2. Thu nhập khác	270.843.706	270.843.707
2. Chi phí hoạt động khác	468.283.406	513.632.363
2.1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.363.636	36.363.636
2.2. Chi phí khác	431.919.770	477.268.727
3. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	-197.439.700	-242.788.656
3.1. Lợi nhuận từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-36.363.636	-36.363.636
3.2. Lợi nhuận hoạt động khác	-161.076.064	-206.425.020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhàn



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ : Phòng 427-430 tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 Lê Thánh Tông, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng

MÃ SỐ THUẾ : 0200387594

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2022

Chi tiêu	Kỳ này	Lũy kế kỳ này
I. CHI PHÍ TRỰC TIẾP	40.706.877.879	113.633.758.130
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng ô tô	34.425.000	63.140.000
Chi phí cầu đường, gửi xe	218.852.511	661.828.350
Chi phí vật liệu	1.047.045.776	2.185.894.254
Chi phí nhiên liệu	22.242.231.527	59.467.443.538
Chi phí dầu nhờn	728.351.427	2.210.479.461
Chi phí lương	5.188.594.693	15.195.567.066
Chi phí BHXH	132.841.332	427.025.040
Chi phí BHYT	5.243.940	12.251.850
Chi phí KPCD	15.951.312	49.947.300
Chi phí ăn ca định lượng	408.800.000	1.236.232.392
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.289.040.643	9.867.121.929
Chi phí sửa chữa lớn tàu	2.427.681.000	6.482.890.667
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	215.480.360	510.258.627
Chi phí bảo hiểm HULL	69.525.387	205.739.012
Chi phí bảo hiểm P&I	964.410.328	2.825.827.883
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	1.974.704.983	7.649.658.943
Chi phí thông tin	30.121.270	76.828.270
Chi phí đăng kiểm	29.155.784	175.061.494
Chi phí kiểm dịch	42.538.450	113.621.930
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	66.439.020	184.384.035
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	0	20.869.060
Chi phí vệ sinh hầm hàng	15.000.000	45.000.000
Cước ô tô	314.110.261	961.814.794
Cước tàu biển	350.000.004	1.047.013.582
Chi phí nước ngọt	42.527.952	183.452.781
Chi phí thuê thuyền viên	149.774.300	167.241.774
Chi phí BHLĐ, thuốc	18.622.000	59.820.540
Chi phí y tế		46.357.600
Chi khác	685.408.619	1.500.985.958
II. CHI PHÍ BÁN HÀNG	425.312.622	664.035.704
Hoa hồng phí	425.312.622	664.035.704
III. CHI PHÍ QUẢN LÝ	2.307.184.385	6.268.830.297
Chi phí điện	21.183.040	45.510.640
Chi phí điện thoại, điện tín, CPN	24.531.482	51.674.969
Chi phí hội nghị	19.310.000	59.188.000
Phí chuyển tiền	75.989.193	199.099.259

Chi phí công tác phí	2.540.000	5.020.000
Chi phí thù lao HĐQT	45.000.000	135.000.000
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	18.000.000	54.000.000
Chi phí tiếp khách	54.427.000	174.385.000
Chi phí văn phòng phẩm	17.016.000	29.411.000
Chi phí cầu đường, gửi xe	14.415.438	38.269.671
Chi phí xăng dầu	21.710.128	56.888.127
Sửa chữa thiết bị văn phòng	0	1.000.000
Chi phí thuê nhà	135.256.500	408.569.500
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	0	68.500.000
Thù lao Thư ký công ty	6.000.000	18.000.000
Chi phí lương	1.314.543.268	3.922.654.682
Chi phí BHXH	83.418.660	243.917.700
Chi phí BHYT	14.720.940	43.044.300
Chi phí KPCĐ	9.813.960	28.696.200
Chi phí ăn trưa	40.320.000	120.510.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.543.487	187.630.461
Thuế, phí và lệ phí	0	15.317.182
Chi phí quản lý khác	326.445.289	362.543.606
IV.TỔNG CỘNG	43.439.374.886	120.566.624.131

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhàn



GIÁM ĐỐC

Lê Tất Hưng

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 07 đến tháng 09 năm 2022

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Tổng cộng			167.742.677.048	167.742.677.048	3.351.584.130	125.340.948.796	42.401.728.252
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn			160.396.971.617	160.396.971.617	3.347.000.796	125.272.913.912	35.124.057.705
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	96	1.055.573.546	1.055.573.546	32.986.674	153.937.812	901.635.734
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	96	1.055.573.545	1.055.573.545	32.986.674	153.937.812	901.635.733
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	96	825.054.418	825.054.418	25.782.951	118.657.022	706.397.396
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	96	1.055.573.545	1.055.573.545	32.986.674	153.937.812	901.635.733
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	96	825.054.418	825.054.418	25.782.951	118.657.022	706.397.396
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	96	293.310.000	293.310.000	9.165.936	42.774.368	250.535.632
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	96	251.500.909	251.500.909	7.859.403	36.170.156	215.330.753
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	96	293.310.000	293.310.000	9.165.936	42.774.368	250.535.632
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	96	251.140.909	251.140.909	7.848.153	36.118.382	215.022.527
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	96	293.310.000	293.310.000	9.165.936	42.774.368	250.535.632
11	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65.824.069.238	65.824.069.238	1.645.601.733	46.873.107.423	18.950.961.815
12	Tàu Transco Sky	SKY	180	86.982.457.453	86.982.457.453	1.449.707.622	76.121.488.244	10.860.969.209
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1.391.043.636	1.391.043.636	57.960.153	1.378.579.123	12.464.513
	Thiết bị, dụng cụ quản lý			35.409.431	35.409.431		35.409.431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17"	BOMAYCHU	36	35.409.431	35.409.431		35.409.431	
	TSCĐ vô hình khác			7.310.296.000	7.310.296.000	4.583.334	32.625.453	7.277.670.547
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKTI	36	55.000.000	55.000.000	4.583.334	32.625.453	22.374.547

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01		7.255.296.000	7.255.296.000			7.255.296.000


TRẦN THỊ THANH NHÂN
 CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
 (Ký, họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)
Bùi Thị Hồng Hạnh

BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 09 Năm 2022

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				160.396.971.617	125.272.913.912	35.124.057.705
1	Xe đầu kéo 15H-020.00	15H-020.00	31/07/2021	96	1.055.573.546	153.937.812	901.635.734
2	Xe đầu kéo 15H-021.12	15H-021.12	31/07/2021	96	1.055.573.545	153.937.812	901.635.733
3	Xe đầu kéo 15H-021.41	15H-021.41	07/08/2021	96	825.054.418	118.657.022	706.397.396
4	Xe đầu kéo 15H-021.54	15H-021.54	31/07/2021	96	1.055.573.545	153.937.812	901.635.733
5	Xe đầu kéo 15H-021.76	15H-021.76	07/08/2021	96	825.054.418	118.657.022	706.397.396
6	Somi Romooc 15R-157.08	15R-157.08	31/07/2021	96	293.310.000	42.774.368	250.535.632
7	Somi Romooc 15R-160.83	15R-160.83	07/08/2021	96	251.500.909	36.170.156	215.330.753
8	Somi Romooc 15R-161.42	15R-161.42	31/07/2021	96	293.310.000	42.774.368	250.535.632
9	Somi Romooc 15R-161.75	15R-161.75	07/08/2021	96	251.140.909	36.118.382	215.022.527
10	Somi Romooc 15R-161.81	15R-161.81	31/07/2021	96	293.310.000	42.774.368	250.535.632
11	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65.824.069.238	46.873.107.423	18.950.961.815
12	Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180	86.982.457.453	76.121.488.244	10.860.969.209
13	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	21/10/2016	72	1.391.043.636	1.378.579.123	12.464.513
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				35.409.431	35.409.431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35.409.431	35.409.431	
	TSCĐ vô hình khác				7.310.296.000	32.625.453	7.277.670.547
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	21/12/2020	36	55.000.000	32.625.453	22.374.547

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7.255.296.000		7.255.296.000
Tổng cộng:					167.742.677.048	125.340.948.796	42.401.728.252



Bùi Thị Hồng Hạnh

Ngày.....tháng.....năm.....
 NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)